

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP TÚ ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP TÚ ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TU ANH INVESTMENT DEVELOPMENT GENERAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110032893

**3. Ngày thành lập:** 16/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Trung, Xã Văn Hoàng, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969 833 309

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                        | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                         | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                 | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác; | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                           | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                             | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                  | 4651        |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                               | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                      | 4659        |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                         | 4661        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                   | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                              | 4663(Chính) |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                    | 4669        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hoá công ty kinh doanh                                                                         | 8299        |
| 21. | Đào tạo sơ cấp<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                   | 8531        |
| 22. | Đào tạo trung cấp<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                | 8532        |
| 23. | Đào tạo cao đẳng<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                 | 8533        |
| 24. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản                                                                                        | 6810        |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820        |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                     | 7020        |
| 27. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                               | 7710        |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                     | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                 | 4711 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                   | 4719 |
| 32. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 33. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 34. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4730 |
| 35. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                         | 1311 |
| 36. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                | 1312 |
| 37. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                              | 1313 |
| 38. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                              | 1391 |
| 39. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                               | 1392 |
| 40. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                             | 1393 |
| 41. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                    | 1394 |
| 42. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                               | 1399 |
| 43. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                       | 1410 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                     | 1420 |
| 45. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                 | 1430 |
| 46. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                       | 1610 |
| 47. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                    | 1621 |
| 48. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                              | 1622 |
| 49. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                              | 1623 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                             | 1629 |
| 51. | In ấn<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                     | 1811 |
| 52. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                      | 1812 |
| 53. | Sao chép bản ghi các loại<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                 | 1820 |
| 54. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>Chi tiết:<br>Sản xuất khí công nghiệp<br>Sản xuất chất nhuộm và chất màu<br>Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản khác<br>Sản xuất hoá chất hữu cơ cơ bản khác<br>Sản xuất hóa chất cơ bản khác | 2011 |
| 55. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                  | 2012 |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết:<br>Sản xuất plastic nguyên sinh<br>Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Sản xuất sản phẩm hoá chất khác | 2013 |
| 57. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                           | 2021 |
| 58. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                    | 2022 |
| 59. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>Sản xuất mỹ phẩm<br>Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh          | 2023 |
| 60. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 2029 |
| 61. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                  | 2591 |
| 62. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                      | 2592 |
| 63. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                       | 2593 |
| 64. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                      | 2599 |
| 65. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                            | 2821 |
| 66. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                     | 2822 |
| 67. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                            | 2823 |
| 68. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                             | 2824 |
| 69. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                              | 2825 |
| 70. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                             | 2826 |
| 71. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                     | 2829 |
| 72. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                  | 4781 |
| 73. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                    | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 75. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 76. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                   | 5021 |
| 77. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022 |
| 78. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 79. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 80. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 81. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                           | 7721 |
| 82. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                | 7722 |
| 83. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                               | 7729 |
| 84. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 85. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                           | 7810 |
| 86. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                                                                                                               | 7820 |
| 87. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(Trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                                                                                                       | 7830 |
| 88. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                    | 8110 |
| 89. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 90. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 91. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 92. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                  | 3311 |
| 93. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 94. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                  | 3313 |
| 95. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 97.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 98.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 99.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 100. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 101. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 102. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 103. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 104. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 105. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 106. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 107. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 108. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 109. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 110. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 111. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                             | 4311 |
| 112. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                  | 4312 |
| 113. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 114. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 115. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 116. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 117. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 118. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 119. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 120. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI VĂN NGỌC     | Việt Nam  | Thôn Trù, Xã Tuy Lai, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | 250.000.000           | 5,000     | 001097006548                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ PHÒNG | Việt Nam  | Thôn Thượng, Xã Tuy Lai, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 4.750.000.000         | 95,000    | 001174013803                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI VĂN NGỌC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/11/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001097006548

Ngày cấp: 23/03/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Trù, Xã Tuy Lai, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trù, Xã Tuy Lai, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội